



GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ MÔ HÌNH LẬP LUẬN CỦA TOULMIN

Phạm Thị Minh Hải

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Minh Hải – Email: minhhai131@gmail.com

Ngày nhận bài: 05-3-2019; ngày nhận bài sửa: 27-3-2019; ngày duyệt đăng: 20-4-2019

TÓM TẮT

Mô hình lập luận bao gồm sáu yếu tố lập luận: Data, Warrant, Claim, Qualifier, Rebuttal, Backing of warrant được Toulmin xây dựng đã góp phần rút ngắn khoảng cách giữa lập luận thực tế và mô hình tam đoạn luận truyền thống trước đó của Aristotle. Mô hình này còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Thông qua bài viết, tác giả giới thiệu tổng quan về mô hình như một nguồn tham khảo về lí thuyết lập luận nhằm nâng cao hiệu quả và tính vững chắc của lập luận thực tế.

Từ khóa: mô hình Toulmin, tính vững chắc trong lập luận, lập luận thực tế.

Từ thời Cổ đại, lập luận đã được đề cao như một nhân tố không thể thiếu của “nghệ thuật lời nói” và được đề cập nhiều trong tác phẩm Tu từ học của Aristote (1947). Suốt một thời gian dài, lí thuyết về lập luận dường như dậm chân tại chỗ cho đến thế kỉ XX mới được quan tâm trở lại. Vào thế kỉ XX, nhiều quan điểm nghiên cứu mới về lí thuyết lập luận đã ra đời nhằm với mục tiêu gia tăng hiệu quả trong các hoạt động lập luận thực tế. Bên cạnh mô hình lập luận của Toulmin, có thể kể đến một số các nghiên cứu tiêu biểu khác như Mô hình Rogerian của chuyên gia tâm lí Carl R. Rogers, hay tác phẩm “Khảo luận về sự lập luận – tu từ học mới” của Chaim Perelman, Lucie Olbrechts-Tyteca. Trong số này, hai mô hình được ứng dụng tương đối phổ biến hơn cả là mô hình Rogerian và mô hình của Toulmin. Mô hình Rogerian dựa trên nền tảng tâm lí học theo đó người lập luận thay vì đi tới đối số thì sẽ nỗ lực tìm sự đồng cảm với đối phương rồi sau đó thuyết phục trên nguyên tắc đôi ta cùng có lợi; mô hình Toulmin lại chú trọng vào tính thực tiễn, hợp lệ trong từng ngữ cảnh cụ thể dựa trên cơ sở đưa ra một tuyên bố rồi sử dụng các yếu tố hỗ trợ, củng cố tính vững chắc của tuyên bố trên tinh thần bảo vệ tính chặt chẽ của toàn bộ lập luận thay vì tính “chân lí” riêng lẻ của kết luận. Ngay từ khi công bố thông qua công trình nghiên cứu “The uses of argument”, mô hình của Toulmin đã bộc lộ những ưu điểm và khả năng ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống lập luận, kể cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội.

Ở Việt Nam, mô hình này chưa được biết đến rộng rãi, và rất ít các nhà nghiên cứu về lí thuyết lập luận bàn đến. Một trong những công trình nghiên cứu hiếm hoi có đề cập đến mô hình Toulmin tối thiểu là bài viết Lí thuyết lập luận của tác giả Nguyễn Đức Dân (1998). Ngoài ra, tính ứng dụng của mô hình này cũng xuất hiện rải rác trong một số các

nghiên cứu ngoài ngôn ngữ học có sử dụng thao tác lập luận như một công cụ chứng minh, luận giải cho vấn đề chuyên ngành của họ.

Để rút ngắn khoảng cách giữa lập luận thực tế và mô hình lập luận truyền thống mà nền tảng là mô hình tam đoạn luận của Aristotle, Toulmin đã xây dựng một cấu trúc suy luận gồm sáu yếu tố như sau:

- Tuyên bố (Claim – C): đóng vai trò như kết luận trong một lập luận, hay nói cách khác là một khẳng định, một quan điểm mà mục tiêu của lập luận là đi tới xây dựng và bảo vệ cho quan điểm đó. Việc chuyển từ dữ liệu qua tuyên bố thường được đánh dấu bằng kết từ lập luận như vì thế, do đó, suy ra... Toulmin chỉ ra một tuyên bố đúng có thể không chứa lập luận khi đứng độc lập một mình (nếu tính chân lí của nó là tuyệt đối thì bản thân nó không cần có thêm bất cứ thông tin nào hỗ trợ), cũng có khi hàm chứa một lập luận ẩn, hay là một kết quả tất yếu của một quá trình lập luận nào đó. Khi là một yếu tố trong lập luận thì giá trị của tuyên bố phụ thuộc chặt chẽ vào giá trị của toàn bộ lập luận với các phẩm chất không chỉ là đúng hay sai thực tế mà còn là tính hợp lí, tính thoả đáng của tuyên bố trong sự kết hợp cùng các yếu tố lập luận khác như *phản bác, biện minh, trợ giúp cho biện minh, hạn định tuyên bố*... Khi nhận xét về mô hình của Toulmin, F. Zenker cũng thừa nhận tính hợp lệ trong lập luận diễn dịch (deductive validity) là vấn đề cần phải được giải quyết khi xác định giá trị của một tuyên bố. (Zenker, 2017, p.434)

- Dữ liệu (Data – D): Là điểm khởi đầu của một quy trình lập luận để dẫn đến một tuyên bố. Dữ liệu đóng vai trò như một trong những tiền đề để đi tới kết luận, là những bằng chứng, sự kiện, số liệu phản ánh thực tế được đưa ra để minh chứng cho tính xác thực của một tuyên bố gắn với nó. Dữ liệu phản ánh các thông tin cụ thể, trực quan trong thực tiễn trong khi Biện minh (phần chúng tôi sẽ phân tích dưới đây) lại mang tính ngầm ẩn, khái quát. Bản thân tính khách quan của dữ liệu không tất yếu đi tới tính chặt chẽ của một tuyên bố vì giá trị của tuyên bố còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Chính vì thế trong công trình của mình, dữ liệu là yếu tố cơ bản nhưng ít được Toulmin đem ra bàn luận một cách độc lập mà tác giả luôn đặt yếu tố dữ liệu vào trong vấn đề tổng thể: Trên cơ sở nào, dựa vào đâu để đảm bảo dữ liệu được đưa ra sẽ tất yếu dẫn đến một tuyên bố hợp lí.

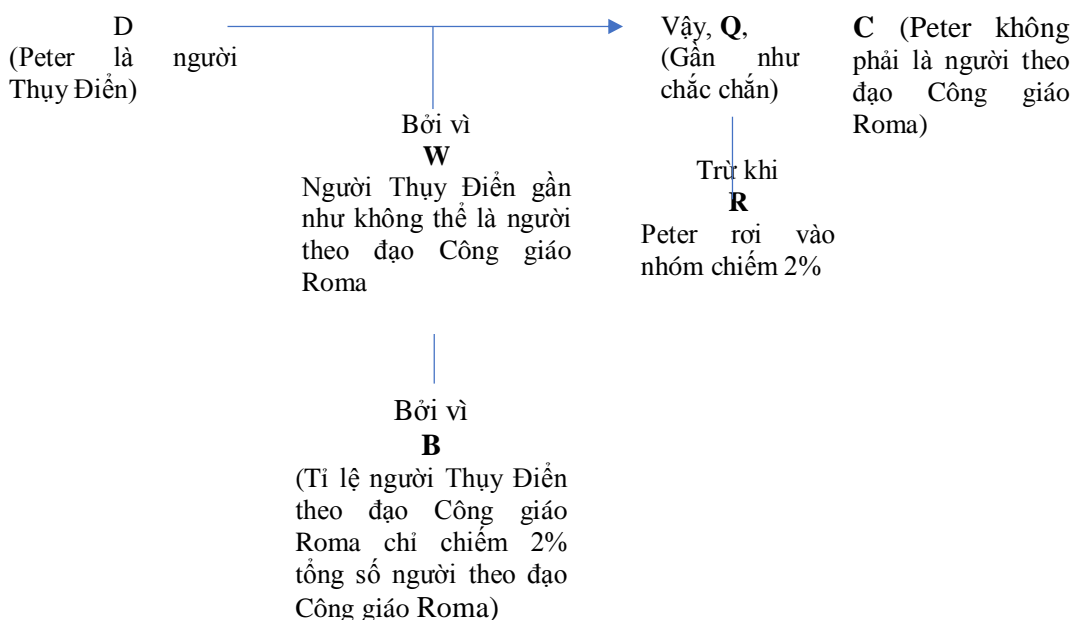
- Biện minh (Warrant – W): là yếu tố liên kết dữ liệu và tuyên bố, đảm bảo sự chặt chẽ giữa hai yếu tố này cũng như tính chắc chắn của phát biểu được đưa ra. Chính vì thế mà mô hình này còn được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đề cập tới ở dạng mô hình tối thiểu D-W-C. Một biện minh được xác thực về mặt nội dung dựa trên nền tảng chân lí khoa học hoặc lí lẽ đời thường kết hợp với dữ liệu sẽ tạo nên tính chắc chắn cho tuyên bố được đề ra. Tuy tác giả không chỉ ra cụ thể nhưng nghiên cứu đã chỉ ra cho thấy có thể phân chia biện minh thành hai nhóm chính: nhóm biện minh liên quan đến vấn đề đạo đức hay giá trị về mặt xã hội trong các tuyên bố mang tính chuẩn tắc và nhóm biện minh dựa trên nền tảng khoa học từ những tuyên bố mang tính mô tả (những tuyên bố cho thấy tính nhân quả từ dữ liệu và tuyên bố).

- Trợ giúp cho biện minh (Backing of warrant –B): là yếu tố củng cố cho tính đúng của biện minh. Nếu người ta nghi ngờ về các nội dung biện minh hoặc là biện minh đó chưa đủ sức thuyết phục thì nền tảng biện minh sẽ đóng vai trò đảm bảo chắc chắn cho tính chân thực của biện minh đó, loại trừ những nghi ngờ có thể có từ người tiếp nhận lập luận. Trong một số trường hợp, nền tảng biện minh sẽ không được thể hiện thành một yếu tố riêng biệt nếu biện minh đã có sự vững chắc đủ để đảm bảo tính kết nối chặt chẽ của tuyên bố và dữ liệu. Một lập luận thuyết phục không đồng nhất với một lập luận chân lí tuyệt đối, do đó, trợ giúp cho biện minh có thể chứa đựng các yếu tố mang tính chủ quan, miễn là giúp cho người đưa ra lập luận gia tăng thêm tính chắc chắn trong biện minh của họ.

- Phản bác (Rebuttal – R): Là bộ phận đề cập những ngoại lệ, những hạn chế không tránh khỏi hay những điểm bất hợp lí trong tuyên bố của chính mình. Đây không phải là sự tự mâu thuẫn của người lập luận mà thể hiện sự toàn diện, khách quan cũng như tính gắn kết với thực tiễn của tuyên bố. Việc chú trọng xây dựng yếu tố phản bác trong lập luận giúp người lập luận dự liệu trước các giả định, những ý kiến phản bác có thể xảy ra từ đó có đối sách phù hợp đồng thời lựa chọn chính xác mức độ đúng đắn của tuyên bố trong thực tiễn (đặc biệt với các tuyên bố mang tính dự đoán). Ngoài ra, bằng cách đưa vào những giả định tình huống không thực, phản bác có tác dụng củng cố thêm tính vững chắc của tuyên bố bởi chính một khẳng định ngầm ẩn khác: Tuyên bố nào có R chỉ gồm những yếu tố phi thực tế thì chắc chắn tuyên bố đó không chỉ chặt chẽ trong một lập luận mà còn là tuyên bố mang giá trị chân lí tuyệt đối về mặt nội dung khiến người ta không thể bác bỏ tính hợp lí và giá trị thông tin của nó.

- Hạn định tuyên bố (Qualifier – Q): biểu thị mức độ chắc chắn của tuyên bố. Những tuyên bố trong lập luận thực tế được đưa ra gần như không có tính chân lí tuyệt đối mà chứa đựng trong đó những rủi ro về độ sai lệch của thực tiễn sẽ xảy ra so với tuyên bố ban đầu. Điều này đòi hỏi một tuyên bố được đưa ra phải luôn đi kèm với những từ chỉ mức độ phù hợp với tuyên bố đó như “chắc chắn C”, “gần như chắc chắn C”, “có thể C”, “có lẽ C”, “không thể C”, “hiếm có thể xảy ra C”... để tạo thành một tổng thể chặt chẽ của lập luận, từ đó giúp cho một tuyên bố có thể tính khách quan, xác thực còn phải xem xét ở tương lai nhưng tính “chặt chẽ” và “hợp lí” trong lập luận hiện tại sẽ không thể bị phủ nhận. Hạn định tuyên bố mang ý nghĩa rất lớn đối với những tuyên bố mang tính dự đoán - tức những tuyên bố không mang tính mặc định đã được xác minh thông qua suy luận từ các tiên đề như trong lập luận truyền thống. Hạn định tuyên bố và Phản bác là hai yếu tố có tính hỗ trợ cho nhau để tạo nên tính chặt chẽ, hợp lí cho một lập luận, chống lại sự bác bỏ của đối phương đối với một tuyên bố được đưa ra bất kể tuyên bố đấy có sự sai lệch so với thực tế.

Về mặt mô hình, các yếu tố này được cấu trúc hoá trong một mô hình (Toulmin, 1958, p.103) với ví dụ minh họa như sau:



Nhìn chung, mô hình lập luận của Toulmin phù hợp để áp dụng với mọi hình thức suy luận khác nhau bao gồm diễn dịch, quy nạp, tương tự và xử lí cùng lúc nhiều thông tin tiền đề trong cùng một lập luận có cấu trúc phức tạp hơn tam đoạn luận truyền thống của Aristotle. Vượt ra ngoài phạm vi lập luận, mô hình này còn là cơ sở giúp người lập luận kiểm tra tính chặt chẽ của các thông tin với tư cách là nguồn dữ liệu tham gia vào hoạt động lập luận, đồng thời kiểm tra được mức độ hợp lí của các thông tin mang tính khả dụng, dự liệu trước khi đưa vào áp dụng trong thực tế như một phần của lập luận có khả năng xảy ra trong tương lai.

Một số nhà nghiên cứu như H. L. A. Hart hay Christopher Cherry lại phản ánh giá trị của tuyên bố bằng tên gọi defeasibility – tức tính khả bác của tuyên bố. Rõ ràng, khi một tuyên bố được đặt ở mức độ tuyệt đối đúng thì đòi hỏi các yếu tố tiền đề cũng phải mang chân lí tuyệt đối. Nhưng một tuyên bố mang tính “chân lí tuyệt đối” thông thường lại không phải là nội dung tranh luận trong thực tiễn vì tính rõ ràng và sự chứng thực của nó. Do đó, đánh giá về tính khả bác của tuyên bố cũng là một nhu cầu thực tiễn đặt ra cho lập luận hiện đại đã được Toulmin giải quyết một cách triệt để. Trong khi thực tế đòi hỏi cần nhiều hơn nữa những công cụ hỗ trợ cho lập luận sắc bén thì sự ra đời của mô hình Toulmin là vô cùng cần thiết không chỉ với người nghiên cứu về lập luận mà cả với những người có nhu cầu thực hành hoạt động lập luận, đặc biệt là những ngành nghề gắn liền với lập luận như những người nghiên cứu khoa học, người công tác trong ngành pháp lí, nhà báo, diễn giả... Cũng như Toulmin đã nói rõ mục đích công trình nghiên cứu của mình là “Thiết lập lại lí thuyết logic một cách triệt để là rất cần thiết nhằm mang nó lại gần hơn với thực tiễn¹ (Toulmin, 1958, p.234).

¹ “a radical re-ordering of logical theory is needed in order to bring it more nearly into line with critical practice”.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aristotle. (1947). *The "Art" of Rhetoric*. Harvard University Press.
- Perelman, C. & Tyteca, L. O. (1973). *The New Rhetoric: A Treatise on Argumentation*. University of Notre Dame Press.
- Zenker, F. (2017). Insights from the Wild. *Logic and Logical Philosophy*, 27, 421-451.
- Nguyễn Đức Dân. (1998). Lí thuyết lập luận. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 5, 33-46.
- Toulmin, S. E. (1958). *The Uses of Argument*. Cambridge University Press.
- Hart, H. L. A. (1994). The Concept of Law (2d ed.). *Penelope A. Bulloch & Joseph Raz eds.* Oxford: Clarendon Press.

TOULMIN MODEL AND THE COGENCY OF ARGUMENT

Pham Thi Minh Hai

Ho Chi Minh City University of Law

Corresponding author: Pham Thi Minh Hai – Email: minhhai131@gmail.com

Received: 05/3/2019; Revised: 27/3/2019; Accepted: 20/4/2019

ABSTRACT

Toulmin's argument model includes 6 elements: Data, Warrant, Claim, Qualifier, Rebuttal, Backing of warrant, which shortens the distance between practical argument activities and traditional syllogism of Aristotle. The model is still pretty new in Vietnam. This article introduces generally Toulmin's Argument model as a reference of argument theory in order to heighten the effectiveness and the cogency of argument activities nowadays.

Keywords: Toulmin's argument model, cogency of argument activities, practical argument.